

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15/8/2025

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đàm Thanh Vũ

Ông Bùi Văn Thắng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê N, sinh ngày 24/6/1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã NQ, tỉnh C (Trước đây là Ấp N, xã NQ, huyện H, tỉnh Bạc Liêu).

Số căn cước công dân: ....., cấp ngày .....

**- Bị đơn:** Ông Huỳnh D, sinh ngày 01/01/1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà T, đường N, Khóm R, phường N, thành phố Cần Thơ.

Số căn cước công dân: 0....., cấp ngày .....

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 11/02/2025, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê N trình bày:**

Về hôn nhân: bà và ông Huỳnh D có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/05/2010 tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh S (nay Ủy ban nhân dân Phường N, thành phố C). Trong thời gian đầu khi mới chung sống với nhau thì vợ chồng bà chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

bà và ông D đã ly thân từ năm 2010 đến nay, vợ chồng bà đã hết tình cảm, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh D. Đồng thời xin được vắng mặt khi xét xử.

Về con chung: bà và ông Huỳnh D không có con chung nên bà Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

***2/ Theo biên bản lấy lời khai lập ngày 30/7/2025, bị đơn ông Huỳnh D trình bày như sau:***

Ông là chồng của bà Lê N, ông không đến Tòa án tham gia theo giấy mời của Tòa án do ông nhiều công việc không thể tham gia. Giữa ông và bà N có nhiều bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nên dần không còn tình cảm với nhau nữa nên bà N nộp đơn ly hôn với ông. Ông không nhớ vợ chồng ông sống chung với nhau năm nào và cũng không nhớ có đăng ký kết hôn hay không do thời gian quá lâu. Giữa ông và bà N không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Bà N yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn. Con chung, tài sản chung, nợ chung thì không có nên ông không yêu cầu gì. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn thì ông không có yêu cầu. Ông xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

***3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt đều có yêu cầu xét xử vắng mặt là chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Lê N được ly hôn với ông Huỳnh D. Về con chung: Bà N và ông D đều trình bày không có con chung, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê N và bị đơn ông Huỳnh D đều vắng mặt nhưng đều có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh D và bà Lê N là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 25/05/2010 ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh S (nay Ủy ban nhân dân Phường N, thành phố C) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà N là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông D và bà N, theo nguyên đơn bà N cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và đã ly thân với nhau từ năm 2010 đến nay, hiện vợ chồng bà N còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N nhất định giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D. Ông D cũng thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với bà N do vợ chồng cũng đã không còn tình cảm. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông D và bà N đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, ông D và bà N đã ly thân với nhau từ sau khi cưới năm 2010 đến nay không còn liên lạc với nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông D và bà N là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông D.

[3] Về con chung: Ông Huỳnh D và bà Lê N đều trình bày không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Lê N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng bà Lê N được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000073 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố C. Ông Huỳnh D không phải chịu án phí.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê N được ly hôn với ông Huỳnh D.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Bà Lê N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng bà Lê N được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000073 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố C. Ông Huỳnh D không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực R – C;
- Các đương sự;
- UBND phường N, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Vàng**